

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: vanphongdamsenpark.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

(Báo cáo tài chính Quý 1/2019 ngày 31/5/2019
thay thế Báo cáo tài chính Quý 1/2019 ngày 19/4/2019)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		839 585 931 429	809 817 196 558
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15 657 997 714	12 752 053 902
1. Tiền	111		10 657 997 714	12 752 053 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	746 700 000 000	735 200 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		746 700 000 000	735 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			746 700 000 000	735 200 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64 115 433 916	56 486 188 790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4 716 601 937	4 151 776 652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7 234 154 042	2 665 073 654
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52 136 331 536	49 640 992 083
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	28 346 401	28 346 401
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 994 277 893	3 163 970 762
1. Hàng tồn kho	141		2 994 277 893	3 163 970 762
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10 118 221 906	2 214 983 104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	10 118 221 906	2 214 983 104
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		597 727 813 944	599 987 720 270
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5 777 421 948	5 878 656 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 141 235 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		187 331 179 106	194 816 577 791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	187 113 756 757	194 562 969 958
- Nguyên giá	222		528 055 409 937	522 758 217 302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340 941 653 180)	(328 195 247 344)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	217 422 349	253 607 833
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 782 490 041)	(29 746 304 557)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6 552 023 631	1 078 967 384
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6 552 023 631	1 078 967 384
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		312 882 717 683	308 382 717 683
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26 000 000 000	21 500 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		85 184 471 576	89 830 800 464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	85 184 471 576	89 830 800 464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 437 313 745 373	1 409 804 916 828
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		75 873 966 949	72 932 274 322
I- Nợ ngắn hạn	310		73 885 078 949	71 160 386 322
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	10 221 981 500	10 787 607 886

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		4 483 590 181	8 559 773 672
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	280 804 128	214 622 328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34 796 283 659	35 359 285 837
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188 678 011	5 144 654 499
II- Nợ dài hạn	330		1 988 888 000	1 771 888 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 988 888 000	1 771 888 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 361 439 778 424	1 336 872 642 506
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1 361 439 778 424	1 336 872 642 506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104 912 854 144	80 345 718 226
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80 345 718 226	15 313 354 120
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		24 567 135 918	65 032 364 106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 437 313 745 373	1 409 804 916 828

Lập ngày 05 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyễn

Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	97 596 317 376	101 299 419 973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		97 596 317 376	101 299 419 973
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	84 305 532 493	78 485 932 092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 290 784 883	22 813 487 881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	26 093 136 067	23 241 602 881
7. Chi phí tài chính	22	V.21	17 919 261	8 748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17 919 261	
8. Chi phí bán hàng	4	V.22	4 303 719 479	3 218 360 976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.23	7 394 573 784	7 318 740 651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27 667 708 426	35 517 980 387
11. Thu nhập khác	31	V.24	488 180 492	353 319 759
12. Chi phí khác	32	V.25	384 983 671	216 922 689
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		103 196 821	136 397 070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27 770 905 247	35 654 377 457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	3 203 769 329	5 509 901 892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24 567 135 918	30 144 475 565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	207	254

Người lập biểu

Trương Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyên

Ngày 31 tháng 5 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	99 428 106 184	109 503 028 928
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	2 481 681	931 591
+ Cung cấp dịch vụ	012	90 959 747 072	101 974 832 727
+ Thu phí phục vụ	013	38 281 131	30 397 202
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	8 427 596 300	7 496 867 408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(63 543 976 954)	(147 483 616 274)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(63 543 976 954)	(147 483 616 274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(26 955 944 040)	(23 041 631 238)
+ Tiền lương, tiền công		(17 491 745 980)	(17 725 437 382)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(4 914 224 138)	(25 000 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(3 737 675 050)	(3 559 196 975)
+ Tiền ăn giữa ca		(30 198 572)	(18 815 081)
+ Chi khác cho người lao động		(782 100 300)	(1 713 181 800)
4. Tiền chi trả lãi vay		(17 919 261)	
+ Chi tiền lãi vay		(17 919 261)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06	(1 198 830 191)	(703 888 020)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(1 198 830 191)	(703 888 020)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		15 043 145 950	25 445 822 257
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		220 000 000	605 000 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		14 823 145 950	24 840 822 257
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(14 325 158 529)	(14 483 884 623)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(1 300 000 000)	(1 578 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(13 025 158 529)	(12 905 884 623)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	20	8 429 423 159	(50 764 168 970)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(1 316 833 909)	(6 343 301 737)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(361 112 000)	(1 074 495 208)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(955 721 909)	(5.268 806 529)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46 000 000 000)	(38 500 000 000)

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
+ Thu hồi các khoản cho vay		30 000 000 000	89 860 000 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11 793 354 562	8 350 437 205
+ Thu lãi tiền gửi		42 945 962	247 077 473
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		11 750 408 600	8 103 359 732
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	(5 523 479 347)	53 367 135 468
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10 002 019 377	
+ Nhận tiền đi vay dài hạn		10 002 019 377	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay		(10 002 019 377)	
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn		(10 002 019 377)	
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	2 905 943 812	2 602 966 498
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON ĐAU KY	60	12 752 053 902	13 667 533 813
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 649
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON CUOI KY	70	15 657 997 714	16 270 502 960

Người lập biểu

Trương Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyễn

Lập ngày 31 tháng 5 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	03-05	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

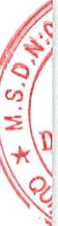
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.300.328.000	10.387.803.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.349.379.504	2.351.121.982
Tiền đang chuyển	8.290.210	13.128.920
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
	<u>15.657.997.714</u>	<u>12.752.053.902</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ngắn hạn	746.700.000.000	735.200.000.000
- Dài hạn		
	<u>746.700.000.000</u>	<u>735.200.000.000</u>
b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2019	01/01/2019
- Đầu tư vào Công ty liên kết	253.277.125.000	253.277.125.000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253.277.125.000	253.277.125.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	59.605.592.683	55.105.592.683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29.442.390.096	29.442.390.096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4.163.202.587	4.163.202.587
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000.000	21.500.000.000
	<u>312.882.717.683</u>	<u>308.382.717.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240.000.000	-240.000.000	240.000.000	-240.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89.275.000	-62.492.500	89.275.000	
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28.200.000	-14.100.000	28.200.000	
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-24.642.500	49.285.000	
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	416.567.256		159.799.871	
Công ty AJINOMOTO Việt nam			500.930.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	1.054.482.500		595.633.400	
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH - MTV	90.680.000			
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	72.456.000		18.763.000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	1.925.000.000		1.947.570.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	990.656.181		762.320.381	
	4.956.601.937	-341.235.000	4.391.776.652	-240.000.000

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần IPOS Việt Nam	1.014.480.000	-	1.014.480.000	-
Công ty cổ phần HUETRONICS		-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn PMI		-	299.310.000	-
DNTN Nghề Truyền Thống Tâm Tín		-	735.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long	549.301.170	-		-
Công ty cổ phần dịch vụ Bò Cầu	1.629.112.539	-		-
WYSS company	642.846.811	-		-
Công ty TNHH MTV ứng dụng công nghệ và Dịch vụ truyền thông Âu Lạc	2.600.000.000			
Các khoản trả trước cho người bán khác	798.413.522	-	316.283.654	-
	<u>7.234.154.042</u>	<u>-</u>	<u>2.665.073.654</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức được chia	5.000.000.000		14.588.762.400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	45.245.923.827	-	33.322.863.890	-
Phải thu về BHXH	294.787.500	-	273.624.800	-
Phải thu về BHYT	56.961.000	-	53.072.250	-
Phải thu về BHTN	36.795.000	-	34.203.100	-
Tạm ứng	144.860.000	-	305.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.074.790.951		509.592.985	
Phải thu khác	282.213.258	-	553.672.658	-
	52.136.331.536	-	49.640.992.083	-

b) Dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.518.000.000	-	1.518.000.000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-200.000.000	200.000.000	-200.000.000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10.960.656.948	-6.600.000.000	10.960.656.948	-6.600.000.000
	12.678.656.948	-6.800.000.000	12.678.656.948	-6.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
- Cho vay	6.600.000.000	6.600.000.000
- Chi phí lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2.032.385.490	2.032.385.490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240.000.000	240.000.000
- Thuế GTGT trả hộ	615.227.301	615.227.301
- Các khoản khác	40.909.091	40.909.091
	10.960.656.948	10.960.656.948

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản cố định	28.346.401	28.346.401
	28.346.401	28.346.401

7 NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89.275.000	-	89.275.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28.200.000	-	28.200.000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-	49.285.000	-
	7.206.760.000	-	7.206.760.000	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.822.809.117	1.951.848.973
Hàng hoá	1.171.468.776	1.212.121.789
	2.994.277.893	3.163.970.762

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	890.604.721	1.030.286.202
- Chi phí tiền thuê đất	7.996.171.524	
- Chi phí sửa chữa	837.819.757	462.703.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	393.625.904	721.993.902
	10.118.221.906	2.214.983.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	4.632.990.360	6.722.855.489
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	72.571.937.537	75.117.841.040
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	465.752.201	370.664.390
- Chi phí Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6.995.003.594	6.995.003.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	518.787.884	624.435.951
	<u>85.184.471.576</u>	<u>89.830.800.464</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
nguyên giá						
ở dư đầu kỳ	315.407.119.369	173.461.233.915	28.700.959.182	1.957.845.563	3.231.059.273	522.758.217.302
ở tăng trong kỳ	3.691.029.567	1.301.853.000	304.310.066			5.297.192.633
Mua sắm trong kỳ	1.910.000.000	1.301.853.000	107.895.066			3.319.748.066
Xây dựng mới	1.418.186.405		196.415.000			1.614.601.405
Tặng khác	362.843.162					362.843.162
ở giảm trong kỳ						
ở cuối kỳ	319.098.148.936	174.763.086.915	29.005.269.248	1.957.845.563	3.231.059.273	528.055.409.935
giá trị hao mòn lũy kế						
ở dư đầu kỳ	173.009.322.278	129.786.542.430	22.886.109.609	1.282.657.433	1.230.615.594	328.195.247.344
Khấu hao trong kỳ	8.092.058.308	3.713.837.910	749.077.584	62.076.150	129.355.884	12.746.405.836
Thanh lý, nhượng bán,...						
ở cuối kỳ	181.101.380.586	133.500.380.340	23.635.187.193	1.344.733.583	1.359.971.478	340.941.653.180
giá trị còn lại						
ở dư đầu kỳ	133.694.146.925	41.586.661.013	5.814.849.573	675.188.130	2.000.443.679	183.771.289.320
ở cuối kỳ	137.996.768.350	41.262.706.575	5.370.082.055	613.111.980	1.871.087.795	187.113.756.755

ong đó:

nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.832.227.036 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
- Khấu hao trong kỳ	36.185.484	-	36.185.484
Số dư cuối kỳ	2.257.741.314	27.524.748.727	29.782.490.041
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253.607.833	-	253.607.833
Tại ngày cuối kỳ	217.422.349	-	217.422.349

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.377.976.215 VND

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục thuộc Công Viên Đầm Sen	6.069.296.358	956.240.111
- Sửa chữa, cải tạo Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Vàm Sát	122.727.273	122.727.273
- Lập bản đồ tỷ lệ 1/500 khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm Sen - Ban Mê	360.000.000	
	6.552.023.631	1.078.967.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	346.569.997	346.569.997	385.599.997	385.599.997
Công ty TNHH MTV âm thanh ánh sáng Lê Nguyễn			725.740.000	725.740.000
Công ty TNHH MEGA GS EVENT & ACTIVATION	3.290.508.806	3.290.508.806	885.500.000	885.500.000
Công ty Cổ phần TM XD Bảo vệ Môi trường Một Một Hai Hai	1.172.851.243	1.172.851.243	2.499.288.807	2.499.288.807
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	571.674.182	571.674.182	210.116.000	210.116.000
Các khoản phải trả người bán khác	6.940.277.504	6.940.277.504	12.081.383.082	12.081.383.082
	<u>12.321.881.732</u>	<u>12.321.881.732</u>	<u>16.787.627.886</u>	<u>16.787.627.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.506.966.953	4.424.976.227	5.109.079.460	822.863.720
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	134.150.200	374.466.700	377.655.508	130.961.392
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.357.166.318	3.203.769.329	1.198.830.191	5.362.105.456
Thuế Thu nhập cá nhân	95.237.829	264.053.085	294.719.966	64.570.948
Thuế Tài nguyên	900.800	2.704.320	2.709.760	895.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		14.304.828.725		14.304.828.725
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1.138.952.182	11.336.545	1.127.615.637
	5.094.422.100	23.713.750.568	6.994.331.430	21.813.841.238

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	216.935.600	205.526.200
- Phải trả tiền đặt cọc	1.246.570.400	1.391.208.300
- Lợi nhuận phải trả cho Tổng Công ty		
- Lợi nhuận phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	72.763.495	94.123.993
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29.080.056.313	29.080.056.313
- Phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng TP. Hồ Chí Minh tiền phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1.609.121.639	2.005.932.807
- Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	2.267.820.000	1.550.724.000
- Phải trả người lao động tiền khen thưởng, phúc lợi		409.167.112
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	203.000.000	504.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.016.212	118.547.112
	34.796.283.659	35.359.285.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27.809.090.884	27.809.090.884
- Doanh thu kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
- Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
	29.080.056.313	29.080.056.313

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.988.888.000	1.771.888.000
	1.988.888.000	1.771.888.000

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	280.804.128	214.622.328
	280.804.128	214.622.328

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	-	-	1.186.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.686.924.280	-	-	69.686.924.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.345.718.226	24.567.135.918	-	104.912.854.144
	1.336.872.642.506	24.567.135.918	-	1.361.439.778.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49,00	581.551.600.000	49,00	581.551.600.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34,96	414.894.250.000	34,96	414.894.250.000
Cổ đông khác	16,04	190.394.150.000	16,04	190.394.150.000
	100,00	1.186.840.000.000	100,00	1.186.840.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.684.000</i>	<i>118.684.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.684.000</i>	<i>118.684.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.297.168.383	1.190.307.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.299.148.993	100.109.112.358
	<u>97.596.317.376</u>	<u>101.299.419.973</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.207.491.558	627.900.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83.098.040.935	77.858.031.744
	<u>84.305.532.493</u>	<u>78.485.932.092</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.752.058.600	8.104.868.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.341.077.467	15.136.723.484
Chiết khấu thanh toán, Chênh lệch tỷ giá		11.397
	<u>26.093.136.067</u>	<u>23.241.602.881</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
		VND
Lãi tiền vay	17.919.261	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		8.748
	<u>17.919.261</u>	<u>8.748</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công		291.978.150
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng		10.070.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định		25.704.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài		25.916.000
Chi phí khác bằng tiền	4.303.719.479	2.864.692.224
	<u>4.303.719.479</u>	<u>3.218.360.976</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.743.873.591	2.869.662.981
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	63.154.169	55.019.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.861.487	318.378.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.804.373	75.569.854
Chi phí khác bằng tiền	4.330.880.164	4.000.110.114
	<u>7.394.573.784</u>	<u>7.318.740.651</u>

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Tiền điện	425.159.647	234.324.717
Thu nhập khác	63.020.845	118.995.042
	<u>488.180.492</u>	<u>353.319.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Tiền điện	295.384.488	170.698.210
Chi phí khác	89.599.183	46.224.479
	<u>384.983.671</u>	<u>216.922.689</u>

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.770.905.247	35.654.377.457
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.752.058.600)	(8.104.868.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	16.018.846.647	27.549.509.457
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<u>3.203.769.329</u>	<u>5.509.901.892</u>

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	24.567.135.918	30.144.475.565
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.567.135.918	30.144.475.565
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.684.000	118.684.000
	<u>207</u>	<u>254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng		525.000.000
- Cổ tức được chia		11.752.058.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		88.946.272
- Chi phí sử dụng dịch vụ		3.886.363
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		161.558.185
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		157.813.915
	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	90.680.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	72.456.000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	1.925.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	571.674.182
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	2.267.820.000 VND

Trương Thị Kim Phụng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 31 tháng 05 năm 2019